Q	Word(s) in Question	Similar in Passage	English Meaning	Tạm dịch (Vietnamese)
1	Information	Details	Data, facts	Dữ liệu, số liệu thực tế
	Regularly	On a regular basis	At regular intervals or times	Thường xuyên, đều đặn
2	Impact	Effect	A powerful influence	Một sức ảnh hưởng mạnh mẽ
3	Sports	Rugby	A specific team sport	Môn thể thao (bóng bầu dục)
4	Tour	Journey	A trip including different places	Chuyến đi qua nhiều địa điểm
	Various	A number of	Several	Một vài, đa dạng
5	Driving	Motoring	Travel by car	Đi bằng ô tô
	Depending on	According to	Conditioned by	Bị ràng buộc bởi/tùy thuộc vào
6	Local	In the area	Connected to a nearby place	Liên quan đến địa phương

LIVEWORKSHEETS

Q	Word(s) in Question	Similar in Passage	English Meaning	Tạm dịch (Vietnamese)
7	Send	Submit	To give/turn in to someone	Gửi, nộp cho ai đó
8	Travel companies	Travel organisations	Businesses dealing with holidays	Doanh nghiệp làm về du lịch
	Individual tourists	Independent travellers	People not in organised groups	Khách du lịch tự túc
11	Like	Enjoy	To find something pleasant	Thích, tận hưởng
	Become involved in	Interactive	People influencing each other	Tương tác, tham gia vào
13	Unlikely to return	A once-in-a-lifetime visit	A visit you will make only once	Chuyến đi chỉ có duy nhất một lần
17	Potential	Can lead to	Can develop into something later	Có khả năng phát triển thành...
18	Affected by	Prone to	Likely to suffer from something	Dễ bị ảnh hưởng bởi
20	Avoid	Stay away from	To try not to do something	Tránh, cố gắng không làm gì

LIVEWORKSHEETS

Q	Word(s) in Question	Similar in Passage	English Meaning	Tạm dịch (Vietnamese)
	Unpleasant experience	Infectious social situations	A bad thing happening to you	Trải nghiệm tồi tệ/khó chịu
21	Sort	Type	Having qualities of a specific group	Loại, nhóm có đặc điểm chung
23	Today	Modern	Related to the present time	Hiện nay, hiện đại
24	As a result	Causes (leads to)	It follows that...	Kéo theo, kết quả là
	Cannot	Inability to	Not able to do something	Không có khả năng làm gì
26	Characteristic	Personality trait	Associated with a person's character	Đặc điểm tính cách
28	Worried	Scared	Afraid, concerned	Lo lắng, sợ hãi

LIVEWORKSHEETS